

Bản án số: 33/2022/HS-PT

Ngày: 07 - 6 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán:

Ông Lê Viết Phong

Ông Nguyễn Viết Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31/5/2022 và 07/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 12/2022/HS-PT ngày 16/02/2022 đối với bị cáo Trương Tấn Đ và đồng phạm. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 123/2021/HS-ST ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. TRƯƠNG TẤN Đ, sinh năm 1971 tại Thành phố Hồ Chí Minh; giới tính: Nam; nơi ĐKKTT: 92/37B A, phường Y, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; trình độ văn hoá: 9/12; nghề nghiệp: tài xế; con ông Trương Văn C1 (đã chết) và con bà Lưu Thị B (đã chết); vợ Phan Thanh H; bị cáo có hai người sinh năm 1993 và 1996; tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: năm 1986 bị Công an Thành phố Hồ Chí Minh đưa vào cơ sở giáo dục Xuân An, tỉnh Đồng Nai; năm 1995 bị Toà án nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 10/11/2020 đến ngày 13/11/2020 được tại ngoại và bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. PHẠM VĂN R, sinh năm 1986 tại An Giang; HKTT: Ấp M, xã Đ1, huyện Ch, tỉnh An Giang; chỗ ở: Ấp 3A, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Hoà Hảo; giới tính: Nam; trình

độ văn hoá: 9/12; nghề nghiệp: Công nhân; con ông Phạm Văn Đ1 và con bà Trần Thị D; vợ Võ Thị Kim B2; bị cáo chưa có con; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 05/11/2020 đến ngày 13/11/2020 được tại ngoại và bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay. Bị cáo vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. LÊ VĂN N, sinh năm 1995 tại Bình Phước; nơi cư trú: Tổ 13, ấp 10, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Hoà Hảo; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 9/12; nghề nghiệp: Công nhân; con ông Lê Văn T và con bà Lê Thị H2; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 05/11/2020 đến ngày 13/11/2020 được tại ngoại và bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn R và Lê Văn N cùng làm công nhân của Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) L Việt Nam (tên gọi khác: Li), thuộc: Khu Công nghiệp MH III, địa chỉ: Xã MH, huyện Ch, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Công ty L) nên quen biết nhau. R thực hiện công việc nhập hàng, xuất hàng tại xưởng chứa nguyên liệu hạt nhựa, N thực hiện công việc nhận nguyên liệu hạt nhựa từ xưởng chứa nguyên liệu chuyển đến bộ phận sản xuất của Công ty L. Trương Tấn Đ là tài xế của Công ty TNHH TQ, địa chỉ: 377/1 đường T, phường 15, quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh, thường xuyên điều khiển xe ô tô tải vận chuyển hàng hóa đến giao tại Công ty L nên quen biết R.

Ngày 02/11/2020, Đ gọi điện thoại nói cho R biết ngày 03/11/2020 Đ có chuyển vận chuyển hàng giao đến Công ty L. Đồng thời, Đ hỏi R trong kho hàng của Công ty L có nguyên liệu hạt nhựa tổng hợp dư không, lấy trộm vài tấn để Đ chở ra ngoài tìm nơi bán lấy tiền rồi chia nhau tiêu xài. Đ nói R biết hạt nhựa nguyên liệu giá thị trường là 20.000 đồng/01 kg, khi bán thì Đ sẽ lấy 5.000 đồng /01 kg, đưa cho R 15.000 đồng/01 kg thì R đồng ý. Sau đó, R gọi điện thoại rủ N cùng lấy trộm nguyên liệu hạt nhựa tổng hợp của Công ty bán giá 15.000 đồng/01 kg và thỏa thuận chia đôi số tiền này để tiêu xài thì Nam đồng ý. R cùng N bàn bạc việc sẽ lập hồ sơ nhập hàng và xuất hàng hạt nhựa nguyên liệu tổng hợp của Công ty phù hợp với số lượng hiện có để cán bộ Công ty L kiểm tra không phát hiện.

Khoảng 08 giờ ngày 03/11/2020, Đ điều khiển xe ô tô tải biển số 51C1-729.01 của Công ty TNHH TQ đến cảng Cát Lái, địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh nhận hàng hóa chất chở đến giao Công ty L. Khoảng 9 giờ cùng ngày, R gọi điện thoại cho Đ thông báo biết sẽ lấy trộm 04 kiện hàng hạt nhựa tổng hợp, tên hàng EVA 747M, mã hàng 9N046 với trọng lượng 6.000 kg. Khoảng 14 giờ cùng ngày, Đ điều khiển xe ô tô tải số 51C1-729.01 đến cổng Công ty L gặp bảo vệ của Công ty khai báo nhập 25 kiện hàng và sẽ chở ra 7 kiện hàng nhưng không cho biết là hàng hóa gì rồi điều khiển xe ô tô tải đến kho hàng B3 để xuống hàng hóa chất. R điều khiển xe nâng đưa toàn bộ hàng hóa chất trên xe ô tô tải nhập vào kho của xưởng B3. Sau đó, R nói Đ điều khiển xe ô tô tải đến kho xưởng B7 để lấy trộm hạt nhựa nguyên liệu. Đồng thời, R gọi điện thoại cho Nam đến xưởng B7 cảnh giới cán bộ của Công ty L để R lấy trộm hạt nhựa nguyên liệu đưa lên thùng của xe tải. N đến đứng trong xưởng B7 để cảnh giới cán bộ Công ty còn R sử dụng xe nâng đưa 04 kiện hàng với tổng trọng lượng là 6.000 kg hạt nhựa tổng hợp, tên hàng EVA 747M, mã hàng 9N046 lên thùng xe ô tô tải biển số 51C1-729.01. Đ đóng cửa thùng xe rồi điều khiển xe ô tô tải đi ra đến cổng Công ty L. Bảo vệ cổng của công ty là anh Đào Xuân Th, sinh năm 1990, nơi cư trú: Khu phố 6, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước kiểm tra, yêu cầu Đ xuất trình hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc nguyên liệu hạt nhựa chở ra khỏi Công ty. Đ nói dối 04 kiện hàng trên đã có sẵn trên xe ô tô tải trước khi vào Công ty nhập hàng nhưng không xuất trình được hóa đơn, chứng từ chứng minh. Thấy vậy, anh Th báo ban Giám đốc của Công ty sau đó ban Giám đốc của Công ty yêu cầu Đ điều khiển xe ô tô tải đến xưởng B5 để lại 6.000 kg hạt nhựa tổng hợp, tên hàng EVA 747M, mã hàng 9N046 khi nào có chứng từ chứng minh nguồn gốc số hàng trên thì cho chở số hàng này ra khỏi Công ty. Đ điều khiển xe ô tô tải đến để lại số hàng trên tại xưởng B5 rồi tiếp tục điều khiển xe ô tô tải về để tại bãi xe của công ty TNHH TQ.

Đến ngày 05/11/2020, ban Giám đốc của Công ty không thấy Đ đến cung cấp hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc 04 kiện hàng hạt nhựa tổng hợp nêu trên. Đồng thời, kiểm tra mã hàng số lượng hạt nhựa trên trùng khớp với mã hàng số lượng hạt nhựa ngày 02/11/2020 Công ty đã nhập vào kho hàng. Do vậy, ban Giám đốc Công ty nghi ngờ Đ đã cấu kết với R và Nam để lấy trộm số hàng trên của Công ty nên hỏi R và Nam thì R và N thừa nhận. Sau đó, Công ty L đến Đoàn Công an KCN Minh Hưng trình báo.

Ngày 05/11/2020, Cơ quan CSĐT đã tiến hành bắt giữ R và N. Ngày 10/11/2020, Đ đến Cơ quan CSĐT Công an huyện C đầu thú. Tại Cơ quan CSĐT, Trương Tấn Đ, Phạm Văn R và Lê Văn N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Kết luận định giá tài sản số 164/KLĐG-HĐĐGTS ngày 09/11/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C xác định giá trị 06 (sáu) tấn hạt nhựa tổng hợp, tên hàng EVA 747M, mã hàng 9N046 chưa qua sử dụng tại thời điểm xảy ra vụ án là 216.815.100 đồng.

Về vật chứng:

- 01 điện thoại di động SamSung Galaxy J7 Prime, màu xanh đen, số Imel 1: 353415088763399, số Imel 2: 353416088763397 cùng 01 sim điện thoại số 0762.441.033 (số trên sim: 8401180950499975) là tài sản thuộc quyền sở hữu của Trương Tấn Đ. Đ sử dụng để liên lạc bàn bạc với R lấy trộm hạt nhựa nguyên liệu của Công ty L.

- 01 điện thoại di động SamSung Galaxy A7, màu xanh, số Imel 1: 354456100084595, số Imel 2: 354457100084593 cùng 01 sim điện thoại số 0977489722 (số trên sim: 8984048000050198646); 01 sim điện thoại số 0368758446 (số trên sim: 8984048000050198604) là tài sản thuộc quyền sở hữu của Phạm Văn R. R sử dụng để liên lạc bàn bạc với Đ và Nam lấy trộm hạt nhựa nguyên liệu của Công ty L.

- 01 điện thoại di động SamSung Galaxy Note 10+, màu bạc, số Imel 1: 358781018299368, số Imel 2: 358781108299366 là tài sản thuộc quyền sở hữu của Lê Văn N. Nam sử dụng để liên lạc bàn bạc với R lấy trộm hạt nhựa nguyên liệu của Công ty L.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 123/2021/HSST ngày 17 tháng 12 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 173; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; các Điều 17, 38, 50, 57, 58 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Tuyên bố các bị cáo Trương Tấn Đ, Phạm Văn R và Lê Văn N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Trương Tấn Đ 03 (Ba) năm tù, thời hạn tính từ ngày bắt thi hành án, khấu trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 10/11/2020 đến ngày 13/11/2020.

2.2. Xử phạt bị cáo Phạm Văn R 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tính từ ngày bắt thi hành án, khấu trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 05/11/2020 đến ngày 13/11/2020.

2.3. Xử phạt bị cáo Lê Văn N 02 (Hai) năm tù, thời hạn tính từ ngày bắt thi hành án, khấu trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 05/11/2020 đến ngày 13/11/2020.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 29/12/2021, các bị cáo Trương Tấn Đ, Lê Văn N, Phạm Văn R làm đơn kháng cáo xin Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét cho các bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo Trương Tấn Đ, Lê Văn N, Phạm Văn R giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự tuyên không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Trương Tấn Đ, Lê Văn N, Phạm Văn R, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 331, 332 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Trương Tấn Đ, Lê Văn N, Phạm Văn R thừa nhận hành vi phạm tội như Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định. Xét lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, của người làm chứng, vật chứng và các tài liệu chứng cứ khác được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở kết luận: Ngày 02/11/2020, Trương Tấn Đ đã gọi điện thoại cho Phạm Văn R hỏi có nguyên liệu hạt tổng hợp dư để cùng trộm đưa ra ngoài bán lấy tiền tiêu xài thì R đồng ý, sau đó R rủ Lê Văn N cùng lấy trộm hạt nhựa tổng hợp nguyên liệu của Công ty L. Ngày 03/11/2020, Đ, R và Nam đã cùng nhau có hành vi lén lút chiếm đoạt 04 kiện hàng với tổng trọng lượng là 6.000kg hạt nhựa tổng hợp, tên hàng EVA 747M, mã hàng 9N046 của Công ty L, có tổng giá trị 216.815.100 đồng. Tuy nhiên, khi Đ vận chuyển đến cổng Công ty L, do không có hóa đơn, chứng từ về số hàng nên Đ không thể mang hàng đi tiêu thụ được mà bị bảo vệ báo Công ty giữ hàng lại.

[3] Như vậy, hành vi của các bị cáo Trương Tấn Đ, Lê Văn N, Phạm Văn R đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự như bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo Trương Tấn Đ, Lê Văn N, Phạm Văn R xin được hưởng án treo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cụ thể: bị cáo Trương Tấn Đ được hưởng tình tiết giảm nhẹ: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã ra đầu thú, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Phạm Văn R và Lê Văn N được hưởng tình tiết giảm nhẹ: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; gia đình bị cáo Nam có công với cách mạng, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, xử phạt bị cáo Trương Tấn Đ 03 năm tù, bị cáo Phạm Văn R 02 năm 06 tháng tù, bị cáo Lê Văn N 02 năm tù là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét xử phúc thẩm thấy, bị cáo R và bị cáo Nam có nhân thân tốt. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo N cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới là xác nhận của UBND xã Tân Hiệp nội dung hiện nay bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo R cung cấp được xác nhận của UBND xã hiện bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Bên cạnh đó, Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù hành vi phạm tội của các bị cáo đã hoàn thành nhưng chưa gây thiệt hại nên cần thiết áp dụng cho bị cáo Nam và R được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại”. Như vậy, hai bị cáo Nam và R đều có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự (trong đó 02 tình tiết tại điểm s và 01 tình tiết tại điểm h); bị cáo N có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, bị cáo R có 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự và cả hai bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Xét thấy, bị cáo N và bị cáo R có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo mà không cần thiết phải cách ly khỏi đời sống xã hội. Đối chiếu quy định của pháp luật thì các bị cáo này đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự. Để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật, tạo điều kiện cho các bị cáo được tự cải tạo, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng

cáo của hai bị cáo R và N, giữ nguyên mức hình phạt tại bản án sơ thẩm nhưng cho các bị cáo này được hưởng án treo.

Đối với bị cáo Trương Tấn Đ, như đã phân tích đối với các bị cáo R và Nam thì bị cáo Đ cũng thuộc trường hợp phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại nên được hưởng thêm tình tiết “Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại” theo điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Như vậy, bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ theo điểm s, điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, do bị cáo là người khởi xướng, rủ rê và có nhân thân xấu - năm 1995 bị Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 năm 03 tháng tù treo về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Căn cứ theo Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/5/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự thì bị cáo không đủ điều kiện để được hưởng án treo. Do đó, kháng cáo của bị cáo Đ không có căn cứ chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa được chấp nhận một phần.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Đ phải chịu 200.000đồng; các bị cáo R và N không phải chịu.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Trương Tấn Đ;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Phạm Văn R, Lê Văn N;

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 123/2021/HS-ST ngày 7/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước về phần hình phạt đối với bị cáo Phạm Văn R và bị cáo Lê Văn N.

Tuyên bố các bị cáo Trương Tấn Đ, Phạm Văn R và Lê Văn N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1. Căn cứ khoản 3 Điều 173; các điểm s, h khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 17, 38, 50, 57, 58, 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Trương Tấn Đ 03 (Ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 10/11/2020 đến ngày 13/11/2020.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 173; các điểm s, h khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 17, 38, 50, 57, 58, 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự;

- Xử phạt bị cáo Phạm Văn R 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 07/6/2022).

Giao bị cáo Phạm Văn R cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang quản lý, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

- Xử phạt bị cáo Lê Văn N 02 (Hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 07/6/2022).

Giao bị cáo Lê Văn N cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước quản lý, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo; trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Phạm Văn R, Lê Văn N không phải chịu; bị cáo Trương Tấn Đ phải chịu 200.000đồng.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- PV 06 Công an tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND huyện C;
- CQTHAHS CA huyện C;
- CQCSĐT huyện C;
- UBND xã M, C, Tiền Giang;
- UBND xã T, huyện H;
- Chi cục THADS C;
- Các bị cáo;
- Những người có QLNVLQ;
- Sở Tư pháp BP;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi

